

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		56.961.496.547	48.266.136.167
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.674.909.239	5.640.040.884
1.Tiền	111	V.1	3.674.909.239	5.640.040.884
2.Các khoản tương đương tiền	112			
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.691.839.632	16.449.825.670
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	19.599.907.766	16.401.222.350
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		80.353.966	23.000.000
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	11.577.900	25.603.320
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.Hàng tồn kho	140		33.299.529.592	26.079.703.614
1.Hàng tồn kho	141	V.4	33.299.529.592	26.079.703.614
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		295.218.084	96.565.999
1.Chí phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	51.237.521	51.237.521
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	227.710.563	45.328.478
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.Tài sản ngắn hạn khác	155	V.8a	16.270.000	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.694.829.520	12.516.904.593
I.Các khoản phải thu dài hạn	210			
II.Tài sản cố định	220		11.625.814.240	12.447.889.313
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	11.625.814.240	12.447.889.313
-Nguyên giá	222		53.538.880.318	53.538.880.318
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(41.913.066.078)	(41.090.991.005)
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.6		
-Nguyên giá	228		73.538.500	73.538.500
-Giá trị hao mòn lũy kế	229		(73.538.500)	(73.538.500)
IV.Tài sản dở dang dài hạn	240			
1.Chí phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.Chí phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V.Đầu tư tài chính dài hạn	250			
V.Tài sản dài hạn khác	260		69.015.280	69.015.280
1.Chí phí trả trước dài hạn	261	V.7b	69.015.280	69.015.280
2.Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		68.656.326.067	60.783.040.760

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		44.917.629.753	37.478.140.104
I. Nợ ngắn hạn	310		44.717.629.753	37.278.140.104
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10a	15.122.038.104	5.019.425.513
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11a	122.352.622	1.066.509.276
4. Phải trả người lao động	314		4.041.074.727	6.902.813.621
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		1.457.650.064	1.457.650.064
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12a	1.644.828.041	1.486.108.371
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	16.498.379.311	14.741.661.031
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13a	3.428.153.302	3.428.153.302
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.403.153.582	3.175.818.926
II. Nợ dài hạn	330		200.000.000	200.000.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		200.000.000	200.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.738.696.314	23.304.900.656
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	23.738.696.314	23.304.900.656
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.900.000.000	18.900.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.404.900.656	4.404.900.656
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		433.795.658	
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		433.795.658	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		68.656.326.067	60.783.040.760

Người lập biểu



Phạm Văn Chung

Kế toán trưởng



Lê Hồng Quang

Lập ngày 29 tháng 4 năm 2015



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Minh Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	23.985.794.646	16.486.913.707	23.985.794.646	16.486.913.707
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		23.985.794.646	16.486.913.707	23.985.794.646	16.486.913.707
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.3	20.782.073.889	14.225.766.277	20.782.073.889	14.225.766.277
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.203.720.757	2.261.147.430	3.203.720.757	2.261.147.430
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.866.107	6.437.776	4.866.107	6.437.776
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	221.234.515	390.291.103	221.234.515	390.291.103
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		221.234.515	390.291.103	221.234.515	390.291.103
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	247.012.979	161.636.511	247.012.979	161.636.511
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	2.240.084.590	1.720.953.423	2.240.084.590	1.720.953.423
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		500.254.780	-5.295.831	500.254.780	-5.295.831
11. Thu nhập khác	31	VI.8	71.846.881	28.105.573	71.846.881	28.105.573
12. Chi phí khác	32	VI.9	15.953.381	20.000.000	15.953.381	20.000.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		55.893.500	8.105.573	55.893.500	8.105.573
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		556.148.280	2.809.742	556.148.280	2.809.742
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	122.352.622		122.352.622	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		433.795.658	2.809.742	433.795.658	2.809.742
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		230	1,5	230	1,5
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)						

Người lập biểu



Phạm Văn Chung

Kế toán trưởng



Lê Hồng Quang



GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2015

PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. THUẾ	10	1.021.180.798	142.662.236	1.269.200.975	142.662.236	1.269.200.975	(105.357.941)
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	784.785.559	(16.240.719)	974.612.695	(16.240.719)	974.612.695	(206.067.855)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	281.723.717	122.352.622	281.723.717	122.352.622	281.723.717	122.352.622
5. Thuế thu nhập cá nhân	15	(45.328.478)	31.007.437	7.321.667	31.007.437	7.321.667	(21.642.708)
7. Tiền thuê đất	17		2.542.896	2.542.896	2.542.896	2.542.896	
8. Các loại thuế khác	18		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
II. CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
TỔNG CỘNG	40	1.021.180.798	142.662.236	1.269.200.975	142.662.236	1.269.200.975	(105.357.941)

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm này: 1.021.180.798

Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp: 281.723.717

Lập biểu



Phan Văn Chung

Kế toán trưởng



Lê Hồng Quang

GIÁM ĐỐC




Nguyễn Minh Tâm

Quý 1 năm 2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	556.148.280	2.809.742
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	771.291.853	1.044.504.952
Các khoản dự phòng	03		
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.866.107)	(6.437.776)
Chi phí lãi vay	06	221.234.515	390.291.103
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	1.543.808.541	1.431.168.021
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.440.666.047)	(761.399.579)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.219.825.978)	(5.986.721.933)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	6.614.807.808	(2.413.858.055)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-	(14.670.000)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(221.234.515)	(390.291.103)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(281.723.717)	(320.377.114)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	175.783.220
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(721.882.124)	(476.481.408)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(3.726.716.032)	(8.756.847.951)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.866.107	6.437.776
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	4.866.107	6.437.776
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
3. Tiền thu từ đi vay	33	8.705.143.366	11.381.883.944
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.948.425.086)	(7.575.739.717)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	1.756.718.280	3.806.144.227
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50	(1.965.131.645)	(4.944.265.948)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.640.040.884	5.741.609.166
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.674.909.239	797.343.218

Lập biểu



Phạm Văn Chung

Kế toán trưởng



Lê Hồng Quang



GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Tâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 1 năm 2015

I. THÔNG TIN CHUNG

- Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí - Vinacomin là một công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Nhà máy cơ điện Uông Bí, đơn vị trực thuộc Công ty than Vàng Danh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000336 ngày 31/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, thay đổi tên công ty và điều chỉnh vốn điều lệ của công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chuẩn y tại các đăng ký thay đổi từ lần 1 ngày 18/8/2005 đến thay đổi lần 6 ngày 22/5/2012.

- Ngành nghề hoạt động chủ yếu của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- + Sửa chữa thiết bị mỏ, thiết bị phòng nổ, thiết bị chuyên dùng, thiết bị điện;
- + Chế tạo thiết bị mỏ, thiết bị phòng nổ, thiết bị điện cơ và sản phẩm cơ khí khác;
- + Chế tạo toa xe đường sắt đến 30 tấn;
- + Tư vấn, thiết kế các sản phẩm cơ khí, cơ điện;
- + Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, phụ tùng, hàng hóa phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của công ty;
- + Kiểm định vật tư, phụ tùng và các thiết bị điện phòng nổ.

- Trụ sở chính của Công ty đặt tại phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

- Đến ngày 31/3/2015, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 265 người, trong đó cán bộ quản lý là 46 người.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN.

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

- Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

Niên độ kế toán của Công ty: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

- Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ (-) các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền.

- *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

- Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính cụ thể của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	04 - 07 năm
Phương tiện vận tải	05 - 07 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý vật tư mà giá mua của phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng cơ bản nhưng chưa hoàn thành đưa vào sử dụng.

Các khoản đầu tư

- Các khoản đầu tư khác là các khoản góp vốn vào đơn vị khác, được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá). Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời cho các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

- Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị của các công cụ dụng cụ dùng cho dưới một năm tài chính. Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn dùng cho nhiều năm được phân bổ trong thời gian 2 năm, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ với thời gian 02 - 03 năm.

Chi phí phải trả

- Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có).

Các khoản dự phòng

- Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng chi phí bảo hành

- Các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn của công ty là các khoản trích trước chi phí bảo hành sản phẩm theo tỷ lệ % trên doanh thu bán sản phẩm.

Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

- Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/3/2015 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán sản phẩm cơ khí được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu khác

- Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi và cổ tức từ hoạt động đầu tư. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (22%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

		<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền					
Tiền mặt tại quỹ	(i)	164.134.829		172.291.653	
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	3.510.774.410		5.467.749.231	
Cộng		<u>3.674.909.239</u>		<u>5.640.040.884</u>	
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/3/2015 bao gồm:					
Đồng Việt Nam (VND)		164.134.829		<u>172.291.653</u>	
Cộng		<u>164.134.829</u>		<u>172.291.653</u>	
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/3/2015 bao gồm:				<u>VND</u>	
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Uông Bí				655.949.129	
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Q.Ninh				26.429.836	
+ Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – CN Uông Bí				42.855.399	
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội – CN Q.Ninh				2.616.092.159	
+ Ngân hàng TMCP ngoại thương VN - CN Q.Ninh				169.447.887	
Cộng				<u>3.510.774.410</u>	
2. Phải thu của khách hàng			<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		19.599.907.766		16.401.222.350	
- Công ty TNHH MTV Than Uông Bí-Vinacomin		10.841.108.512		3.750.574.512	
- Công ty Than Quang Hanh-TKV		2.145.983.353		2.411.225.063	
- Các khách hàng khác		6.612.815.901		10.239.422.775	
b) Phải thu khách hàng dài hạn					
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan					
- Công ty TNHH 1 TV than Uông Bí	Cùng tập đoàn	10.841.108.512		3.750.574.512	
- Công ty CP chế tạo máy	Cùng tập đoàn	856.746.000			
- Cty TNHH MTV Môi trường-TKV	Cùng tập đoàn	9.526.000		9.256.000	
- Công ty than Dương Huy	Cùng tập đoàn	2.145.983.353		2.441.225.063	
- Công ty than Mông Dương	Cùng tập đoàn	1.235.270.385		92.425.985	
- Công ty Than Quang Hanh-TKV	Cùng tập đoàn	1.006.449.950		168.689.950	
- Công ty CP than Hà Lâm	Cùng tập đoàn	289.410.000			
- Công ty CP than Vàng Danh	Cùng tập đoàn	1.043.638.200		3.733.799.069	
- Công ty Kho Vận-Đá Bạc	Cùng tập đoàn	892.921.530		729.917.517	
- Công ty XD mỏ hầm lò II-TKV	Cùng tập đoàn	486.607.406		267.680.884	
- Công ty than Nam Mẫu	Cùng tập đoàn	475.926.030		2.319.617.300	
- Công ty than Hồng Thái-TKV	Cùng tập đoàn	149.472.400		382.375.800	
3. Phải thu khác			<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>
		<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a) Ngắn hạn					
- Kinh phí Đảng					
- Bảo hiểm XH					
- Quỹ ốm đau thai sản		11.577.900		25.603.320	
Cộng		<u>11.577.900</u>		<u>25.603.320</u>	
4. Hàng tồn kho			<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>
		<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu		10.878.448.852		6.522.351.205	
- Công cụ, dụng cụ		652.067.398		500.466.490	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		14.664.998.218		9.358.279.389	
- Thành phẩm		7.104.015.124		9.698.606.530	
Tổng giá trị của hàng tồn kho		33.299.529.592		26.079.703.614	

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

<i>Diễn giải</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, trang thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2014	15.275.550.371	32.157.292.303	5.534.244.172	571.793.472	53.538.880.318
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Tại ngày 31/3/2015	15.275.550.371	32.157.292.303	5.534.244.172	571.793.472	53.538.880.318
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 31/12/2014	10.079.208.250	27.054.189.290	3.404.974.901	552.618.564	41.090.991.005
- Khấu hao trong năm	143.322.543	516.413.575	145.725.894	16.613.061	822.075.073
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Tại ngày 31/3/2015	10.222.530.793	27.570.602.865	3.550.700.795	569.231.625	41.913.066.078
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2014	5.196.342.121	5.103.103.013	2.129.269.271	19.174.908	12.447.889.313
Tại ngày 31/3/2015	5.053.019.578	4.586.689.438	1.983.543.377	2.561.847	11.625.814.240

Tr. đó: Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.755.365.414 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

<i>Diễn giải</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>.....</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2014		73.538.500			73.538.500
- Mua trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Tại ngày 31/3/2015		73.538.500			73.538.500
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 31/12/2014		73.538.500			73.538.500
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Tại ngày 31/3/2015		73.538.500			73.538.500
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2014					
Tại ngày 31/3/2015					

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
7. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	51.237.521	<u>51.237.521</u>
- Các khoản khác		
Cộng	51.237.521	51.237.521
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	17.750.000	17.750.000
- Giá trị công cụ dụng cụ phân bổ	48.395.000	48.395.000
- Các khoản khác	2.870.280	2.870.280
Cộng	69.015.280	69.015.280
8. Tài sản khác	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>

a) Ngắn hạn	
- Tạm ứng	16.270.000
- Các khoản khác	
Cộng	16.270.000

b) Dài hạn
9. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

<u>Cuối năm</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
<u>Giá trị</u>	<u>Số có K/n trả nợ</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có K/n trả nợ</u>
16.498.379.311	16.498.379.311	8.705.143.366	6.948.425.086	14.741.661.031	14.741.661.031

b) Vay dài hạn

c) Các khoản nợ thuê tài chính

10. Phải trả người bán

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có K/n trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có K/n trả nợ</u>
a) Khoản phải trả người bán ngắn hạn	15.122.038.104	15.122.038.104	5.019.425.513	5.019.425.513
- Công ty CP Kim khí Miền Bắc	3.892.624.890	3.892.624.890		
- Phải trả đối tượng khác	11.229.413.214	11.229.413.214		
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	<u>15.122.038.104</u>	<u>15.122.038.104</u>	<u>5.019.425.513</u>	<u>5.019.425.513</u>

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

- Tập đoàn Vinacomin	Công ty mẹ	1.457.650.064	1.457.650.064
- Công ty CP chế tạo máy	Cùng tập đoàn	939.262.500	1.110.037.500
- Viện KH Công nghệ Mỏ	Cùng tập đoàn	22.946.000	
- Công ty CP vật tư -TKV	Cùng tập đoàn	140.600.372	
- Cty CP đầu tư TM&DV-Vinacomin	Cùng tập đoàn	689.410.085	
- Công ty CP Cơ khí Mạo khê	Cùng tập đoàn	1.295.262.100	

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

	<u>Đầu năm</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Thực nộp</u>	<u>Cuối năm</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	281.723.717	122.352.622	281.723.717	122.352.622
Thuế đất và tiền thuê đất		2.542.896	2.542.896	
Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Cộng	<u>281.723.717</u>	<u>127.895.518</u>	<u>287.266.613</u>	<u>122.352.622</u>

b) Phải thu

Thuế giá trị gia tăng	784.785.559	(16.240.719)	974.612.695	(206.067.855)
Thuế thu nhập cá nhân	(45.328.478)	31.007.437	7.321.667	(21.642.708)

Cộng	739.457.081	14.766.718	981.934.362	(227.710.563)
12. Phải trả khác		Cuối năm		Đầu năm
a) Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn		133.891.570		117.182.770
- Cổ tức phải trả		1.221.546.000		1.221.546.000
- Nhận ký quỹ ngắn hạn		16.600.000		14.400.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác		272.790.471		132.979.601
Cộng		1.644.828.041		1.486.108.371
b) Dài hạn				
13. Dự phòng phải trả		Cuối năm		Đầu năm
a) Ngắn hạn				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		3.428.153.302		3.428.153.302
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng				
Cộng		3.428.153.302		3.428.153.302
b) Dài hạn				
14. Vốn chủ sở hữu:				
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu				

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	18.900.000.000	3.788.813.451		22.688.813.451
- Tăng vốn trong năm trước				
- Lãi trong năm trước			3.943.624.017	3.943.624.017
- Tăng khác		616.087.205		616.087.205
- Giảm vốn trong năm trước				
- Chi trả cổ tức cho các cổ đông			(1.890.000.000)	(1.890.000.000)
- Phân phối các quỹ			(2.053.624.017)	(2.053.624.017)
- Giảm khác				
Số dư đầu năm nay	18.900.000.000	4.404.900.656		23.304.900.656
- Tăng vốn trong kỳ				
- Lãi trong kỳ			433.795.658	433.795.658
- Tăng khác				
- Giảm vốn trong kỳ				
- Chi trả cổ tức cho các cổ đông				
- Phân phối các quỹ (*)				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm nay	18.900.000.000	4.404.900.656	433.795.658	23.738.696.314

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Cuối năm	Đầu năm
+ Vốn góp của công ty mẹ	6.684.540.000	6.684.540.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	12.215.460.000	12.215.460.000
Cộng	18.900.000.000	18.900.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức,	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	18.900.000.000	18.900.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	18.900.000.000	18.900.000.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia		1.890.000.000
d) Cổ phiếu:	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.890.000	1.890.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.890.000	1.890.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.890.000</i>	<i>1.890.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.890.000	1.890.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.890.000</i>	<i>1.890.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	
đ) Cổ tức:		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		10%
+Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển;	4.404.900.656	4.404.900.656
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu;		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Quý 1 năm 2015</u>	<u>Quý 1 năm 2014</u>
a) Doanh thu	23.985.794.646	16.486.913.707
Doanh thu bán hàng	23.985.794.646	16.486.913.707
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:	<u>Quý 1 năm 2015</u>	<u>Quý 1 năm 2014</u>
-Công ty cổ phần Than Vàng Danh-Vinacomin	3.967.007.000	4.930.570.000
-Công ty Than Nam Mẫu-TKV	2.031.644.300	7.793.551.000
-Công ty TNHH MTV Than Uông Bí-Vinacomin	9.671.660.000	596.332.400
-Công ty XD mỏ hầm lò II-TKV	308.202.000	843.986.000
-Công ty Than Mông Dương-Vinacomin	1.584.404.000	436.777.821
-Công ty CP than Hà lâm-Vinacomin	263.100.000	526.200.000
-Công ty Than Hồng Thái-TKV	224.957.000	
-Công ty Than Dương Huy-TKV	2.038.073.500	640.000.000
-Công ty Than Quang Hanh-TKV	2.126.290.000	
-Công ty kho vận Đá Bạc-Vinacomin	811.746.846	
-Cty CP chế tạo máy-Vinacomin	934.110.000	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán	<u>Quý 1 năm 2015</u>	<u>Quý 1 năm 2014</u>
Giá vốn hàng hoá đã bán	65.151.836	27.508.800
Giá vốn thành phẩm đã bán	20.716.922.053	14.198.257.477
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-

Cộng	<u>20.782.073.889</u>	<u>14.225.766.277</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý 1 năm 2015</u>	<u>Quý 1 năm 2014</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.866.107	6.437.776
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	4.866.107	6.437.776
5. Chi phí tài chính	<u>Quý 1 năm 2015</u>	<u>Quý 1 năm 2014</u>
Lãi tiền vay	221.234.515	390.291.103
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	<u>221.234.515</u>	<u>390.291.103</u>
6. Chi phí bán hàng	<u>Quý 1 năm 2015</u>	<u>Quý 1 năm 2014</u>
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	247.012.979	161.636.511
- Chi phí khấu hao TSCĐ	99.606.675	99.606.675
- Các khoản khác	147.406.304	62.029.836
Cộng	247.012.979	161.636.511
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>Quý 1 năm 2015</u>	<u>Quý 1 năm 2014</u>
Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	2.240.084.590	1.720.953.423
- Chi phí tiền lương	1.005.821.183	602.719.306
- Các khoản khác	1.234.263.407	1.118.234.117
Cộng	2.240.084.590	1.720.953.423
8. Thu nhập khác	<u>Quý 1 năm 2015</u>	<u>Quý 1 năm 2014</u>
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	71.846.881	28.105.573
Cộng	71.846.881	28.105.573
9. Chi phí khác	<u>Quý 1 năm 2015</u>	<u>Quý 1 năm 2014</u>
- Giá trị còn lại và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	15.953.381	20.000.000
Cộng	15.953.381	20.000.000
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Quý 1 năm 2015</u>	<u>Quý 1 năm 2014</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	122.352.622	
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay		
Cộng	<u>122.352.622</u>	
<p>- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.</p>		

- Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và kết quả của lãi/lỗ theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty.

	<u>Quý 1 năm 2015</u>	<u>Quý 1 năm 2014</u>
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	556.148.280	2.809.742
<i>Trong đó: Lợi nhuận trước thuế năm nay</i>	<i>556.148.280</i>	<i>2.809.742</i>
<i>Lợi nhuận trước thuế điều chỉnh các năm trước</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán		
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>		
-Chi phí phụ cấp HĐQT, BKS (Thành viên ngoài Công ty)		
Chi phí nộp phạt vi phạm hành chính		
Chi phí chậm nộp thuế		
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>		
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	-	-
Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	556.148.280	2.809.742
Lỗ năm trước chuyển sang		-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	556.148.280	2.809.742
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	122.352.621	
Thuế TNDN được miễn giảm trong năm		
Thuế TNDN phải nộp trong năm	122.352.621	
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	281.723.717	45.344.922
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) kỳ trước		
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	281.723.717	320.377.114
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	<u>122.352.622</u>	<u>(275.032.192)</u>
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Quý 1 năm 2015</u>	<u>Quý 1 năm 2014</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.325.750.025	13.656.354.795
Chi phí nhân công	4.817.159.022	3.203.884.798
Chi phí khấu hao TSCĐ	771.291.853	1.044.504.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	378.582.003	147.103.417
Chi phí khác bằng tiền	925.703.874	927.751.579
Cộng	<u>26.218.486.777</u>	<u>18.979.599.541</u>

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, các khoản vay. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Công ty không có rủi ro tiền tệ do thực hiện các giao dịch bằng VND.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng và phải thu khách hàng. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Không kỳ hạn</u>	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 31/3/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.674.909.239			3.674.909.239
Các khoản đầu tư				
Phải thu khách hàng và phải thu khác		19.599.907.766		19.599.907.766
Tài sản tài chính khác		16.270.000		16.270.000
Cộng	<u>3.674.909.239</u>	<u>19.616.177.766</u>		<u>23.291.087.005</u>
Ngày 31/3/2015				
Các khoản vay		16.498.379.311		16.498.379.311
Phải trả người bán và phải trả khác		16.766.866.145		16.766.866.145
Chi phí phải trả				
Cộng		<u>33.265.245.456</u>		<u>33.265.245.456</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>3.674.909.239</u>	<u>(13.649.067.690)</u>		<u>(9.974.158.451)</u>
	<u>Không kỳ hạn</u>	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.640.040.884			5.640.040.884
Phải thu khách hàng và phải thu khác		16.401.222.350		16.401.222.350
Tài sản tài chính khác				
Cộng	<u>5.640.040.884</u>	<u>16.401.222.350</u>		<u>22.041.263.234</u>
Ngày 31/12/2014				
Các khoản vay		14.741.661.031		14.741.661.031

Phải trả người bán và phải trả khác	6.505.533.884	6.505.533.884
Chi phí phải trả		
Cộng	<u>21.247.194.915</u>	<u>21.247.194.915</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>5.640.040.884</u>	<u>(4.845.972.565)</u>

2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	<u>Giá trị ghi sổ</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	VND		VND	
	31/3/2015	31/12/2014	31/3/2015	31/12/2014
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.674.909.239	5.640.040.884	3.674.909.239	5.640.040.884
Phải thu khách hàng	19.599.907.766	16.401.222.350	19.599.907.766	16.401.222.350
Các khoản phải thu khác	16.270.000		16.270.000	
Tài sản tài chính khác	<u>23.291.087.005</u>	<u>22.041.263.234</u>	<u>23.291.087.005</u>	<u>22.041.263.234</u>

	<u>Giá trị ghi sổ</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	VND		VND	
	31/3/2015	31/12/2014	31/3/2015	31/12/2014
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	16.498.379.311	14.741.661.031	16.498.379.311	14.741.661.031
Phải trả người bán	15.122.038.104	5.019.425.513	15.122.038.104	5.019.425.513
Chi phí phải trả				
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.644.828.041	1.486.108.371	1.644.828.041	1.486.108.371
	<u>33.265.245.456</u>	<u>21.247.194.915</u>	<u>33.265.245.456</u>	<u>21.247.194.915</u>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên có liên quan

- Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

- Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/3/2015, các bên liên quan đến Công ty bao gồm Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn.

Nghiệp vụ với các bên liên quan

+Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan:

<u>STT</u>	<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị (đồng)</u>
1	Ông Nguyễn Minh Tâm	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	Cho vay vốn	4.021.872
2	Ông Nguyễn Trọng Thanh	Thành viên HĐQT	Cho vay vốn	166.986
3	Ông Nguyễn Năng Đệ	Thành viên BKS	Cho vay vốn	5.083.999
4	Ông Trần Hữu Đoàn	Thành viên BKS	Cho vay vốn	1.559.292

+Tiền lương và thù lao trả cho viên chức quản lý của Công ty trong kỳ như sau:

Tiền lương và phụ cấp:	400.621.196 đồng
Tiền thưởng	42.100.000 đồng
Thù lao	80.124.239 đồng

Số dư với các bên liên quan:

- Vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

<u>STT</u>	<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Khoản phải trả</u>	<u>Nội dung</u>
1	Ông Nguyễn Minh Tâm	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	286.258.451	Cho Công ty vay
2	Ông Nguyễn Trọng Thanh	Thành viên HĐQT	11.885.312	Cho Công ty vay
3	Ông Nguyễn Năng Đệ	Thành viên BKS	361.855.879	Cho Công ty vay
4	Ông Trần Hữu Đoàn	Thành viên BKS	110.983.295	Cho Công ty vay

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

- Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

3. Thông tin so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc vào 31/3/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 4 năm 2015

Người lập



Phạm Văn Chung

Kế toán trưởng



Lê Hồng Quang



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Minh Tâm